



tū tóu
秃头

noun · bald head

Example Sentences

tā nián jì qīng qīng jiù tū tóu le
他年纪轻轻就秃头了。

He went bald at a young age.

nà gè tū tóu nán rén dài le yī dǐng mào zi
那个秃头男人戴了一顶帽子。

That bald man wore a hat.

Trace each character, then write the word on your own.

秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃	秃
头	头	头	头	头	头	头	头		